

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	16.9%	-3.4%	1.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.44
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

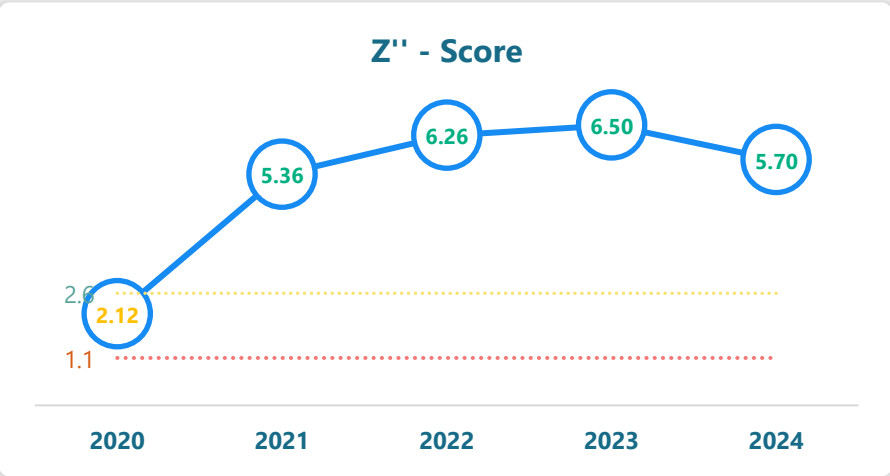
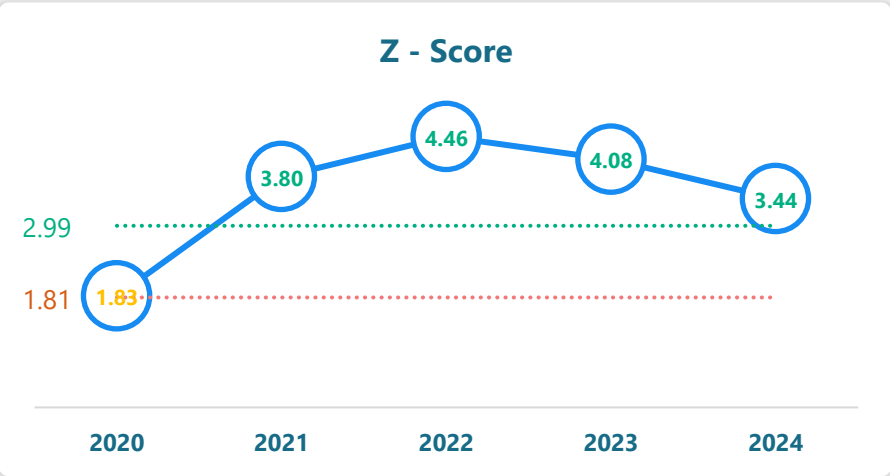
Hệ số nguy cơ phá sản	5.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024	
DT thuần	123,027
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 24,396
	▼ 16.5%

2024	
LN sau thuế	585
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 8,008
	▼ 93.2%

2024	
ROE	1.1%
+/- YoY	▼ 14.8%

2024	
ROA	0.7%
+/- YoY	▼ 9.8%



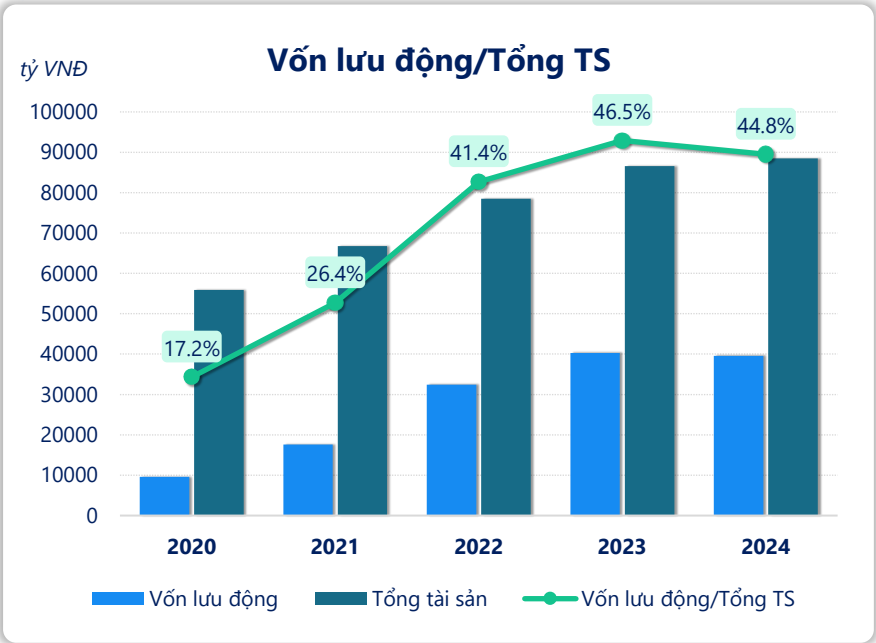
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BSR** năm **2024** đạt **3.44**, **thấp hơn** so với năm 2023 (4.08). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BSR** năm **2024** đạt **5.70**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **BSR** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.5%** chỉ còn **123,027** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 93.2%** chỉ còn **585.3** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.11%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

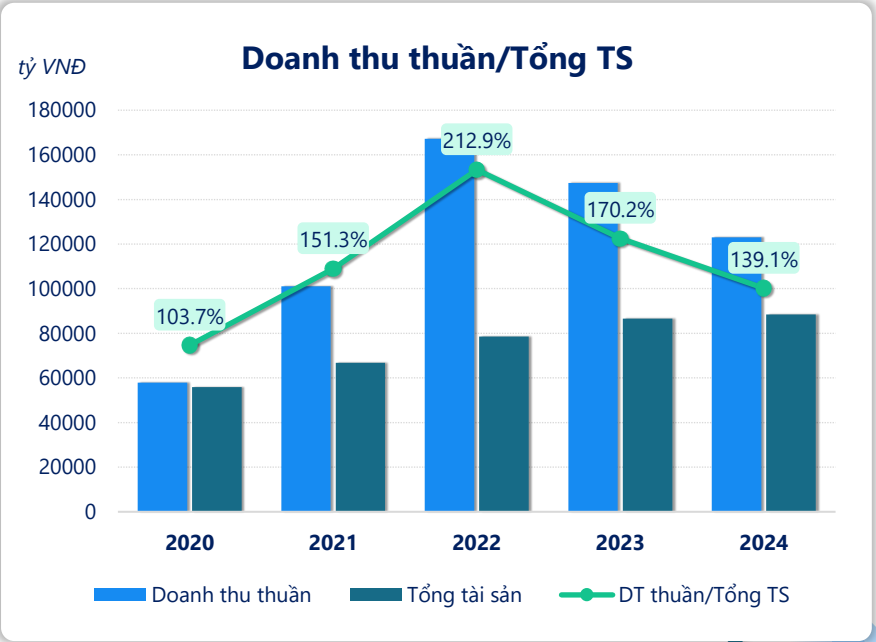
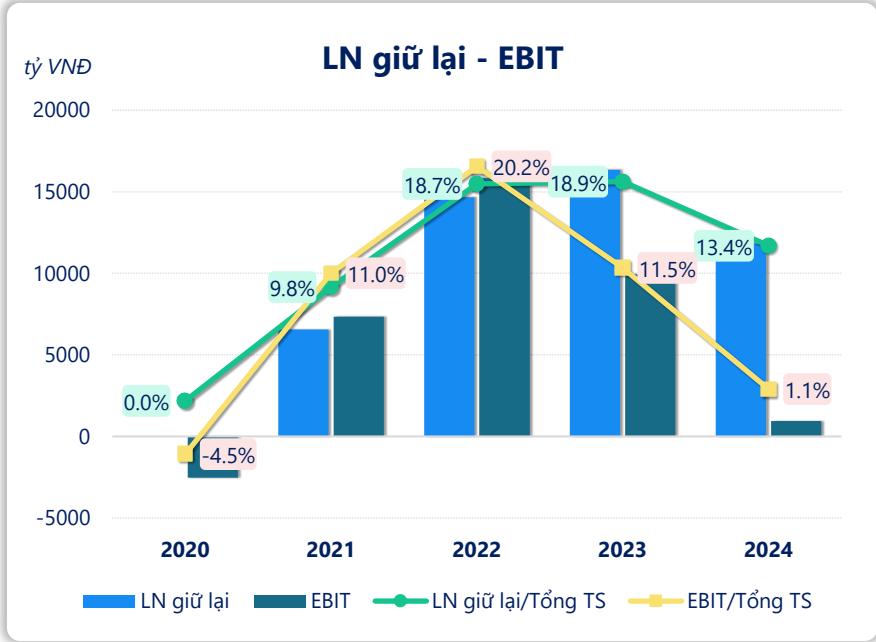
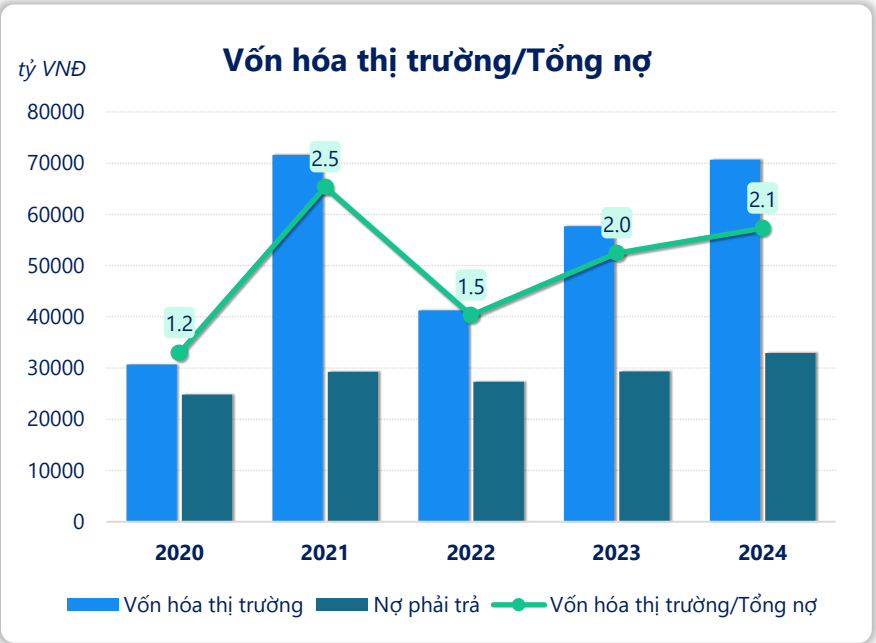
## CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (HSX: BSR)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.15**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>88,446</b>	<b>86,595</b>	<b>2.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>71,632</b>	<b>68,681</b>	<b>4.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	28,995	17,001	70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,022	21,122	-33.6%
Phải thu ngắn hạn	12,523	14,955	-16.3%
Hàng tồn kho	15,891	15,531	2.3%
Tài sản ngắn hạn khác	201	72.7	176%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16,814</b>	<b>17,914</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	549	549	0.0%
Tài sản cố định	13,216	16,071	-17.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,352	1,195	13.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.54	9.75	-2.1%
Tài sản dài hạn khác	<b>1,688</b>	<b>89.1</b>	<b>1794%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>32,914</b>	<b>29,326</b>	<b>12.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>32,049</b>	<b>28,442</b>	<b>12.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15,857	10,970	44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	14,463	14,616	-1.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>865</b>	<b>884</b>	<b>-2.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>55,532</b>	<b>57,269</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>55,532</b>	<b>57,269</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	31,005	31,005	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57,959</b>	<b>101,080</b>	<b>167,124</b>	<b>147,423</b>	<b>123,027</b>
Giá vốn hàng bán	60,184	93,381	151,027	137,664	122,591
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-2,225</b>	<b>7,699</b>	<b>16,096</b>	<b>9,760</b>	<b>436</b>
Doanh thu HĐTC	666	1,015	1,750	2,652	2,230
Chi phí TC	498	619	923	1,155	800
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>325</b>	<b>407</b>	<b>253</b>	<b>288</b>	<b>261</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	552	781	909	1,032	652
Chi phí QLDN	269	407	515	623	562
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-2,877</b>	<b>6,907</b>	<b>15,500</b>	<b>9,602</b>	<b>652</b>
Lợi nhuận khác	25.0	34.0	86.1	37.8	27.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>-2,852</b>	<b>6,941</b>	<b>15,586</b>	<b>9,639</b>	<b>680</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-2,858</b>	<b>6,684</b>	<b>14,669</b>	<b>8,593</b>	<b>585</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-2,819</b>	<b>6,716</b>	<b>14,726</b>	<b>8,650</b>	<b>625</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	425	8,972	7,088	11,673	-95.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-753	-2,779	2,695	-17,874	7,990
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,770	-2,640	-3,265	-177	3,848
Tiền đầu kỳ	8,352	12,793	16,346	22,853	17,001
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>4,442</b>	<b>3,553</b>	<b>6,518</b>	<b>-6,377</b>	<b>11,742</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.20	-0.27	-11.1	525	252
Tiền cuối kỳ	12,793	16,346	22,853	17,001	28,995